TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 488/2023/DS-PT
Ngày: 06 - 12 - 2023
"V/v tranh chấp đòi lại tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chế Linh

Các Thẩm phán: Ông Võ Bảo Anh

Bà Võ Bích Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Đương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Nhi - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 276/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp đòi lại tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DSST ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Ô Môn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 460/2022/QĐ-PT ngày 23 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh C; cư trú tại: Số A, đường T, phường H quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đỗ Ngọc P; cư trú tại: Số A, đường T, phường H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 22/7/2020). (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Đỗ Vinh Q, Văn phòng luật sư Đỗ Vinh Q thuộc Đoàn Luật sư thành phố C. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Lê Kim T; cư trú tại: Số A, đường C, khu V, phường C, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Kỳ Việt C1; cư trú tại: Số E, đường T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 27/3/2023). (Có mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Văn B; cư trú tại: Số A, đường T, phường P, quận A, thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn xin vắng mặt).

2. Bà Đỗ Ngọc P; cư trú tại: Số A, đường T, phường H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

3. Ông Hồ Văn L; cư trú tại: Ấp C, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre. Chỗ ở hiện nay: Số E, Đ, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn xin vắng mặt)

4. Ông Nguyễn Văn H; cư trú tại: Số A, V, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Chỗ ở hiện nay: Hẻm I, số I, đường T, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

5. Ngân hàng TMCP S (S1) - Phòng G - Chi nhánh T3.

Địa chỉ: Số A V, phường P, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

- *Người kháng cáo: Bà Lê Kim T là bị đơn.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/5/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 01/7/2022 và quá trình giải quyết, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh C (có bà Đỗ Ngọc P đại diện ủy quyền) trình bày:

Năm 2012, ông Nguyễn Thanh C có chuyển khoản qua ngân hàng để đưa cho bà Lê Kim T khoản tiền là 899.000.000 đồng (T1 trăm chín mươi chín triệu đồng) để bà T lo công việc cho ông C trong việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất của gia đình ông C (theo Giấy nộp tiền tại Ngân hàng TMCP Đ1 - Phòng giao dịch T, cụ thể vào các ngày: 24/9/2012, 25/9/2012, 02/10/2012, 15/10/2012, 27/10/2012, 31/10/2012). Nhưng bà T không thực hiện được công việc giải quyết tranh chấp cho ông C và khoản tiền trên đến nay bà T không trả lại cho ông C.

Ngoài khoản tiền trên thì đến khoảng giữa tháng 11/2012 (không nhớ ngày cụ thể) vợ của ông C (là bà Đỗ Ngọc P) có đưa cho bà T khoản tiền mặt là 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng) để bà T cho Võ Quốc D mượn (việc đưa khoản tiền này là theo đề nghị của bà T và đưa tiền mặt trực tiếp cho bà T ở tại đường N, thành phố Hồ Chí Minh – không có văn bản chứng từ). Đối với khoản tiền này thì đến nay bà T đã trả lại được cho bà P số tiền là: 312.000.000 đồng (Ba trăm mười hai triệu đồng - chuyển trả qua tài khoản của bà Đỗ Ngọc P tại Ngân hàng S1). Bà T còn nợ bà P trong khoản tiền này là 238.000.000 đồng (khoản nợ này do không có chứng từ và giao dịch là giữa bà T với bà P nên ông C không có khởi kiện bà T để yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện này).

Trong quá trình giải quyết tại Tòa án: Việc bà T cho rằng bà đã trả cho ông C số tiền 312.000.000 đồng (nêu trên) là trả vào khoản tiền 899.000.000 đồng (theo yêu cầu khởi kiện của ông C) là hoàn toàn không đúng, ngoài ra bà

T cho rằng đã trả một khoản tiền mặt khác cho ông C bằng tiền USD và VNĐ là hoàn toàn không có, ông C không đồng ý.

Việc bà T cho rằng có đưa tiền cho ông H bao nhiêu thì việc đó là của bà T với ông H, ông C không liên quan và không biết việc giữa bà T với ông H.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết (theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung):

1/ Buộc bà Lê Kim T phải trả lại cho ông Nguyễn Thanh C các khoản tiền cụ thể như sau:

- Số tiền giao dịch còn nợ gốc là 899.000.000 đồng (T1 trăm chín mươi chín triệu đồng) theo Giấy nộp tiền tại Ngân hàng TMCP Đ1 - Phòng giao dịch T, cụ thể vào các ngày: 24/9/2012, 25/9/2012, 02/10/2012, 15/10/2012, 27/10/2012, 31/10/2012 (theo đơn khởi kiện).

- Số tiền lãi của số tiền nợ gốc là 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng) tính theo lãi suất tương đương mức lãi suất cơ bản 0,75%/tháng của Ngân hàng N, tính (tròn số) cụ thể như sau:

Thời gian tính lãi từ tháng 10/2012 đến tháng 10/2021 là: 108 tháng.

Tiền lãi mỗi tháng của nợ gốc 899.000.000 đồng là: 6.018.000 đồng x 108 tháng = 650.000.000 đồng (theo đơn khởi kiện bổ sung).

- Số tiền lãi phát sinh của số tiền nợ gốc trên tính từ tháng 11/2021 đến tháng 02/2023 là 90.270.000 đồng (Chín mươi triệu hai trăm bảy mươi ngàn đồng), tạm tính cụ thể như sau: Từ tháng 11/2021 đến tháng 02/2023 là: 15 tháng (6.018.000 đồng x 15 tháng = 90.270.000 đồng).

Tổng cộng các khoản tiền trên, yêu cầu bà T phải trả cho ông C tổng số tiền là: 1.639.270.000 đồng (Một tỷ sáu trăm ba mươi chín triệu hai trăm bảy mươi ngàn đồng).

2/ Yêu cầu bà Lê Kim T phải trả thêm cho ông Nguyễn Thanh C số tiền lãi phát sinh của số nợ gốc trên, tính từ tháng 03/2023 đến ngày Tòa án xét xử theo mức lãi suất của Ngân hàng N là 0,75%/tháng.

Theo Bản tự khai đề ngày 31/12/2020 và Bản tự khai đề ngày 08/6/2023, bị đơn bà Lê Kim T (có ông Nguyễn Kỳ Việt C1 đại diện ủy quyền) trình bày:

Vào năm 2012, bà Lê Kim T có đến thành phố Hồ Chí Minh gặp Tấn A cùng Nguyễn Văn H, Hồ Văn L. Có giới thiệu cho bà gặp vợ chồng Nguyễn Thanh C tự là V, Đỗ Ngọc P là vợ của V, nhờ bà đòi lại đất cho ông Trần Văn B. Qua sự việc thương lượng tiến đến thống nhất thì ông C bà P có tư cách lấy số đất 5243m^2 không chia cho ông H và L. Tiền của ông H đưa cho ông C là 750 triệu đồng. Ông H và L rất nghèo, mong ông C lấy lại số đất của ông Trần Văn B thì cho mỗi người một số tiền. Nhưng sự việc chưa đến kết quả thì bà thấy việc vợ chồng ông C bà P lấy tiền của ông H xong rồi muốn đá H ra ngoài nên bà quyết định không làm nữa. Bà mới trả tiền lại cho ông C bà P, lần đầu bà T đưa cho C 8.000 USD + 50 triệu đồng. Con gái của C lấy 50.000.000

đồng, con gái và vợ của L cầm về cho vợ chồng ông C bà P là 50.000.000 đồng. Vợ chồng ông C bà P làm ăn bị C2, bà T thấy vậy nên đến làm tờ bảo lãnh vợ chồng chờ ngày ra Tòa. Khi ra Tòa vợ chồng ông C bà P khai bà T có trong vụ án nhưng sự thật vụ cướp xe bà hoàn toàn không biết gì cả. Bà T thấy vậy nên cố tình tránh né và không đưa tiền.

Bà T đưa từng lần, khi cộng lại là 1.150.000.000 đồng mà ông C không đưa lại cho ông H đồng nào. Thấy H khổ quá bà T có đưa cho ông H 550.000.000 đồng. Sau đó ông C nhờ luật sư T2 biện hộ cho ông. T2 cải thua vụ kiện của ông C bà P với người khác nên ông C bà P cho đàn em chở nước sơn tạt vào nhà của luật sư T2. Còn sự việc của bà T thì Công an hình sự có làm rõ và trả lời cho bà T biết.

Bà T xác định không còn nợ tiền nguyên đơn, bà T đã thanh toán nhiều hơn số tiền mà nguyên đơn đã yêu cầu.

Theo Bản tự khai đề ngày 17/02/2023, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Ngọc P trình bày:

Bà Đỗ Ngọc P là vợ của ông Nguyễn Thanh C, bà thống nhất yêu cầu khởi kiện và khởi kiện bổ sung của ông C. Bà thống nhất với Bản tự khai bổ sung ngày 17/02/2023 của ông C. Đối với khoản tiền bà có cho bà Lê Kim T mượn số tiền là 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng) thì bà T đã trả được cho bà số tiền 312.000.000 đồng (Ba trăm mười hai triệu đồng). Bà T còn nợ bà 238.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi tám triệu đồng), đây là giao dịch riêng giữa bà với bà T không liên quan gì với giao dịch giữa ông C với bà T nên bà không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Bà không có yêu cầu gì khác và không có ý kiến gì trong vụ án này.

Theo Bản tự khai đề ngày 18/3/2021, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn B trình bày:

Ông Trần Văn B có đứa cháu rể tên Nguyễn Thanh C, sinh năm: 1968, ngụ tại địa chỉ: C đường T, phường H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Ông đang tranh chấp đất về diện tích 5.234m² tọa lạc tại phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh với ông Nguyễn Văn Đ. Nguyễn Thanh C biết bà Lê Kim T qua người giới thiệu là ông Hồ Văn L vì biết bà T quen biết nhiều với các cơ quan chức năng. Vì nghĩ bà T quen biết nhiều nên ông C có nhờ bà T giúp liên quan đến vụ của ông. Bà T đồng ý giúp đỡ. Sau đó ông và bà T cùng ghi biên bản ghi nhớ và giấy ủy quyền để tiến hành mọi công việc. Theo như thỏa thuận bà T sẽ được chia 50% tổng giá trị đất sau khi lấy lại được và ông không phải chịu bất cứ chi phí nào. Thế nhưng khi đã hết hạn một năm theo biên bản ghi nhớ và thời hạn ủy quyền mà vụ việc tranh chấp vẫn không có chuyển biến gì nên ông yêu cầu bà T hủy hợp đồng ủy quyền và biên bản ghi nhớ. Ông xin khẳng định toàn bộ lời khai trên là đúng sự thật. Nếu có sai sót ông xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước cơ quan pháp luật.

Theo Bản tự khai không ngày tháng năm 2021, Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 28/12/2022 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn L trình bày:

Ông Hồ Văn L với ông C chỉ là bạn bè quen biết bình thường. Trước kia ông có quen biết Nguyễn Tuấn A1 làm bên cho thuê cầu cảng trực thuộc Bộ Q1, nhà Tuấn A1 ở Vĩnh Long, trước kia có tạm trú tại thành phố Hồ Chí Minh, sau đó ông có nhờ Tuấn A1 giúp vụ tranh chấp đất của ông Trần Văn B toạ lạc tại quận B, thành phố Hồ Chí Minh với ông Nguyễn Văn Đ, Tuấn A1 có giới thiệu bà T cho ông gặp và nhờ giúp đỡ vụ tranh chấp đất. Ông không có mâu thuẫn gì với ông C và bà T.

Vào năm 2008, do ông C có gặp ông nhờ giúp đỡ vụ tranh chấp đất đai của ông Trần Văn B với ông Nguyễn Văn Đ, sau đó ông có nhờ anh em bạn bè giúp. Tuấn A1 giới thiệu bà T là em của ông Lê Hồng A2 đang công tác ở Ban. Sau đó ông có gặp ông Nguyễn Văn H thỏa thuận cùng bỏ tiền để đưa cho bà T làm chi phí lo vụ đất đai của ông B. Ông cùng ông H gặp ông C thoả thuận cùng nhau bỏ tiền để bà T lo chi phí vụ đất, ông C sẽ trực tiếp gặp bà T. Sau đó ông, ông H và ông C gặp bà T để nhờ vụ đất, lúc đó bà T đòi phải đưa 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Đến ngày 27/8/2012 thì ông B và bà T lập Biên bản ghi nhớ tại nhà của ông B tại địa chỉ A, đường T, phường P, quận A, thành phố Hồ Chí Minh để thoả thuận với nhau về việc chia cho bà T 50% diện tích đất sau khi bà T hoàn tất việc đòi lại phần đất tranh chấp với ông Nguyễn Văn Đ, đồng thời chi phí cho bà T sẽ do ông, ông H và ông C bỏ ra đưa bà T lo sự việc. Sau đó bà T sẽ chia 50% trên diện tích được chia lại cho ông, ông H và ông C, việc này giữa bà T cùng ông, ông H và ông C được ghi nhận vào Biên bản thoả thuận. Khi bà T yêu cầu đưa tiền thì đều trực tiếp gặp ông C, điện thoại cho ông C yêu cầu số tiền cần là bao nhiêu, gặp ở đâu, đến nhận trực tiếp hoặc chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản cá nhân của bà T. Sau đó, ông C liên hệ với ông hoặc ông H để lấy tiền đưa bà T. Mỗi lần đưa tiền cho bà T đều có ông đi chung với ông C, có khi ông H đi chung và có khi ông H không có đi chung. Khi giao tiền cho bà T thì không có lập biên bản giao nhận, chỉ khi chuyển khoản thì có thể hiện trong giấy nộp tiền.

Lúc đầu bà T đòi 300.000.000 đồng nhưng sau khi bà T xem đất nói là đất có giá nên đòi thêm tiền nhiều lần nên ông C đã đưa tiền mặt và chuyển khoản nhiều lần cho bà T với tổng số tiền khoảng 1.800.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm triệu đồng). Trong đó, ông đã đưa tiền trực tiếp cho ông C không có đưa cho bà T, tổng số tiền ông đưa cho ông C nhiều lần khoảng 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) và không có ghi giấy tờ gì làm chứng minh. Ông H có hùn tiền khoảng 700.000.000 - 800.000.000 đồng cho ông C để đưa cho bà T. Sổ sách ghi lại chi phí đưa tiền cho bà T thống nhất giao vợ chồng tôi ghi và giữ sổ. Nhưng hiện tại đã bị thất lạc do chuyển nhà nên không còn giữ. Tổng số tiền đưa cho bà T nhiều lần gồm tiền mặt và chuyển khoản cho bà T với tổng số tiền khoảng 1.800.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm triệu đồng) nhưng do thất lạc sổ ghi chép nên ông không nhớ rõ chi tiết.

Tổng số tiền đưa cho bà T nhiều lần gồm tiền mặt và chuyển khoản cho bà T khoảng 1.800.000.000 đồng. Trong đó, có số tiền 899.000.000 đồng là của ông cùng ông H và ông C thoả thuận hùn tiền lại để đưa cho ông C trực tiếp liên hệ để chuyển khoản cho bà T, theo giấy nộp tiền cho bà T năm 2012. Số tiền ông đã đưa cho ông C, mỗi lần gặp bà T thì bà T có cho tiền ông nhiều lần cộng lại bằng số tiền 70.000.000 đồng ông đã đưa cho ông C. Do đó, tổng số tiền 1.800.000.000 đồng trừ ra 70.000.000 đồng bà T đã đưa lại cho ông thì còn lại số tiền 1.730.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng) là tiền của ông Hoàng h với ông C đưa cho bà T, nên bà T và ông C không còn nợ ông, ông không yêu cầu gì khác đối với ông C hay bà T.

Theo Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 09/6/2022 và Biên bản làm việc ngày 09/6/2022, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày:

Vào khoảng tháng 6 năm 2012, ông có quen biết ông Nguyễn Tấn A3, ông Hồ Văn L và ông Nguyễn Thanh C, Tấn A3 có giới thiệu gặp bà Lê Kim T để giải quyết tranh chấp đất ở B giữa ông Trần Văn B (cậu của ông C) và ông Nguyễn Văn Đ. Bà T đã nhận và hứa giúp giải quyết vụ án này xong trong vòng 03 tháng nhưng không xong. Ông đã đưa cho ông Hồ Văn L nhiều lần tổng số tiền là 755.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi lăm triệu đồng), ông đưa tiền mặt cho ông L để ông L đưa cho ông C chuyển cho bà T 755.000.000 đồng. Do đất giải quyết không được nên ông có đến gặp bà T để đòi tiền thì bà T đã trả tiền mặt và chuyển khoản cho ông tổng cộng là 200.000.000 đồng nên còn lại 555.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi lăm triệu đồng) bà T vẫn chưa trả lại cho ông.

Cụ thể, do có mối quan hệ quen biết với Nguyễn Tấn A3 nhà ở chung cư quận G, thành phố Hồ Chí Minh và ông Hồ Văn L và ông Nguyễn Thanh C nên khi nghe ông L nói có vụ tranh chấp đất giữa ông Trần Văn B với ông Nguyễn Văn Đ có bà Lê Kim T đứng ra giúp đỡ giải quyết tranh chấp đất xong sớm nên ông cùng ông L và ông C thống nhất thoả thuận cùng nhau bỏ tiền để bà T lo chi phí lo vụ đất. Thỏa thuận nếu giải quyết xong thì ba người là ông cùng ông L và ông C sẽ được chia 25% giá trị phần đất, bà T được chia 25% giá trị phần đất, còn 50% còn lại thuộc về chủ đất là ông Trần Văn B. Nguyễn Tấn A3 chỉ giới thiệu nên không có quyền lợi gì. Thỏa thuận ông C sẽ là người trực tiếp gặp bà T. Sau đó ông, ông L và ông C gặp bà T để nhờ vụ đất, lúc đó bà T đòi phải đưa 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Đến ngày 27/8/2012 thì ông B và bà T lập Biên bản ghi nhớ tại nhà của ông B tại địa chỉ A, đường T, phường P, quận A, thành phố Hồ Chí Minh để thoả thuận với nhau về việc chia cho bà T 50% giá trị diện tích đất sau khi bà T hoàn tất việc đòi lại phần đất tranh chấp với ông Đ, đồng thời chi phí cho bà T sẽ do ông, ông L và ông C bỏ ra đưa bà T lo sự việc. Sau đó bà T sẽ chia 50% giá trị diện tích được chia lại cho ông, ông L và ông C, việc này giữa bà T cùng ông, ông L và ông C chỉ thỏa thuận miệng, có ghi nhận vào sổ sách mỗi người giao cho ông C số tiền cụ thể nhưng sau đó nghe ông L nói là sổ sách bị thất lạc. Khi bà T yêu cầu đưa tiền thì đều trực tiếp gặp ông C, điện thoại cho ông C yêu cầu số tiền cần là bao

nhiêu, gặp ở đâu, đến nhận trực tiếp hoặc chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của bà T. Sau đó, ông C liên hệ với ông hoặc ông L để lấy tiền đưa bà T. Mỗi lần đưa tiền cho bà T đều có ông L đi chung với ông C, có khi ông đi chung và có khi ông không đi chung. Khi ông C giao tiền cho bà T thì không có lập biên bản giao nhận. Lúc đầu bà T đòi 300.000.000 đồng nhưng sau khi bà T xem đất nói là đất có giá nên đòi thêm tiền nhiều lần. Ông đã đưa cho ông L và ông C nhiều lần tổng số tiền là 755.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi lăm triệu đồng), ông đưa tiền mặt cho ông L để ông L đưa cho ông Nguyễn c cho bà T. Ông L có hùn tiền khoảng 70.000.000 đồng cho ông C để đưa cho bà T, còn ông C hùn bao nhiêu tiền thì ông không nhớ rõ.

Ông không đưa tiền trực tiếp cho bà T, mà đưa tiền mặt trực tiếp cho ông L và ông C để đưa bà T. Tổng cộng ông hùn tiền 755.000.000 đồng cho ông C để đưa cho bà T. Mục đích đưa tiền cho bà T là để giải quyết tranh chấp đất đai của ông Trần Văn B để ông, ông L và ông C được hưởng 25% giá trị phần đất đã thoả thuận. Ông không nhớ số lần ông đưa cho ông L và ông C, ông chỉ nhớ những lần như sau: Ông đưa 100.000.000 đồng cho ông L tại quán cơm đường N, quận A, thành phố Hồ Chí Minh, có vợ ông L chứng kiến và ghi sổ; ông đưa 50.000.000 đồng cho ông L tại Khách sạn B đường N, quận A, thành phố Hồ Chí Minh, có ông C chứng kiến, vợ ông L có ghi sổ; ông đưa 50.000.000 đồng cho bà T tại Khách sạn B đường N, quận A, thành phố Hồ Chí Minh, có ông C chứng kiến, vợ ông L có ghi sổ; ông đưa 80.000.000 đồng cho vợ ông C tên là Đỗ Ngọc P tại nhà ông C ở đường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh, không có ai chứng kiến, vợ ông L có ghi sổ; ông đưa 79.000.000 đồng cho ông C tại Ngân hàng đường V, quận T, thành phố Hồ Chí Minh, có ông L chứng kiến, sau đó ông C chuyển khoản cho bà T. Ông chỉ nhớ số lần đưa tiền như trên, tổng số tiền ông đưa cho ông L, ông C và bà T là 755.000.000 đồng. Số tiền này vợ ông L có ghi sổ nhưng bị thất lạc.

Đối với số tiền 899.000.000 đồng là của ông cùng ông L và ông C thỏa thuận hùn tiền lại để đưa cho ông C trực tiếp liên hệ để chuyển khoản cho bà T, theo giấy nộp tiền cho bà T nêu trên. Do đó, số tiền trên không phải là của riêng ông C vì trong đó có của ông hùn số tiền là 755.000.000 đồng và ông L có hùn tiền khoảng 70.000.000 đồng cho ông C để đưa cho bà T. Ông không có giấy tờ gì, số tiền này vợ ông L có ghi sổ nhưng đã bị thất lạc. Do đất giải quyết không được nên ông có đến gặp bà T để đòi tiền thì bà T đã trả tiền mặt và chuyển khoản cho ông tổng cộng là 200.000.000 đồng nên còn lại 555.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi lăm triệu đồng) bà T vẫn chưa trả lại cho ông. Ông yêu cầu bà T trả lại 555.000.000 đồng cho ông.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2023, Tòa án nhân dân quận Ô Môn đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh C.

Buộc bà Lê Kim T trả cho ông Nguyễn Thanh C 779.082.250 đồng (Bảy trăm bảy mươi chín triệu không trăm tám mươi hai ngàn hai trăm năm mươi đồng). Trong đó, tiền gốc là 417.000.000 đồng, tiền lãi là 362.082.250 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp số tiền 37.805.633 đồng (Ba mươi bảy triệu tám trăm lẻ năm ngàn sáu trăm ba mươi ba đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 19.485.000 đồng (Mười chín triệu bốn trăm tám mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 011412 ngày 11/12/2020 và số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) theo biên lai thu số 0003446 ngày 15/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn. Nguyên đơn phải nộp thêm số tiền 3.320.633 đồng (Ba triệu ba trăm hai mươi ngàn sáu trăm ba mươi ba đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các bên theo luật định.

Tại đơn kháng cáo đề ngày 21 tháng 6 năm 2023, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên kháng cáo. Các bên không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Phía bị đơn cho rằng, chứng cứ tại hồ sơ đã thể hiện rõ rằng, bị đơn đã trả cho nguyên đơn nhiều hơn số tiền mà nguyên đơn đã chuyển cho bị đơn. Tại báo cáo không khởi tố vụ án hình sự của cơ quan công an thể hiện, bị đơn đã chuyển trả cho nguyên đơn 680.000.000 đồng. Tại biên bản hòa giải của Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn thừa nhận đã nhận của bị đơn 550.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, chính nguyên đơn xuất trình chứng từ chuyển khoản thể hiện bị đơn đã chuyển cho phía nguyên đơn 150.000.000 đồng. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng, thực tế, số tiền mà nguyên đơn đã đưa cho bị đơn là nhiều hơn nhiều lần số tiền đã khởi kiện. Vì chưa có chứng cứ về việc đưa tiền nên chỉ khởi kiện đối với số tiền có chứng cứ chuyển khoản. Nguyên đơn chấp nhận với số liệu tính toán do bản án sơ thẩm đã tuyên, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tại phiên tòa: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, các quy định pháp luật liên quan, đại diện Viện kiểm sát cho rằng, bản án sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số nợ vốn là có căn cứ. Tuy nhiên, căn cứ vào bản ghi nhớ giữa các bên thì việc tính lãi là không đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản

2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ đã thẩm tra cho thấy, xuất phát từ việc ông Trần Văn B ủy quyền cho bà Lê Kim T tham gia tố tụng để kiện tranh chấp tài sản. Ông Nguyễn Thanh C (cháu rễ của ông B) chuyển tiền cho bà T để thực hiện công việc đòi lại tài sản. Hết thời hạn thực hiện công việc ủy quyền, bà T không thực hiện được công việc theo yêu cầu nên ông C khởi kiện đòi lại tiền. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là đòi lại tài sản và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo. Các đương sự còn lại không kháng cáo. Do vậy, phạm vi xét xử phúc thẩm là xem xét lại các khoản tiền mà bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn để khấu trừ nghĩa vụ hay không. Cụ thể: Bị đơn cho rằng đã trả cho bị đơn khoản thứ nhất là 550.000.000 đồng, có thừa nhận của nguyên đơn; khoản thứ hai là trả cho ông Nguyễn Văn H 200.000.000 đồng; khoản thứ ba là trả cho ông Hồ Văn L 70.000.000 đồng; khoản thứ tư là chuyển khoản 150.000.000 đồng cho bà Đỗ Ngọc P, khoản này do bà P xuất trình chứng cứ chuyển khoản tại phiên tòa sơ thẩm.

[3] Việc nguyên đơn có chuyển khoản cho bị đơn số tiền 899.000.000 đồng đã được xác định qua chứng từ chuyển khoản và thừa nhận của bị đơn. Đánh giá các chứng cứ, lời khai về sở hữu số tiền này trước khi chuyển khoản thấy rằng, ông Nguyễn Văn H và ông Hồ Văn L không xuất trình được tài liệu chứng minh có hùn tiền vào số tiền 899.000.000 đồng này nên chỉ đủ cơ sở xác định số tiền 899.000.000 đồng đã chuyển khoản cho bị đơn là của nguyên đơn. Chính vì vậy, việc bị đơn cho rằng đã trả cho ông L 70.000.000 đồng và trả cho ông H 150.000.000 đồng để khấu trừ vào số tiền 899.000.000 đồng là không có cơ sở.

[4] Theo hồ sơ từ Công an thành phố C cung cấp có các giấy tờ về việc chuyển tiền của bà Lê Kim T như Lệnh chuyển tiền, giấy nộp tiền và Hóa đơn giá trị gia tăng tại Ngân hàng TMCP S cho thấy, bị đơn có chuyển khoản trả cho bà P (vợ ông C) tổng số tiền 332.000.000 đồng. Do vậy, việc bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn với số tiền 550.000.000 đồng là không đúng về số liệu. Bên cạnh đó, tại phiên tòa sơ thẩm, bà P có xuất trình thêm chứng từ chuyển khoản mà bị đơn đã chuyển khoản số tiền 150.000.000 đồng. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà T đã trả cho nguyên đơn 332.000.000 đồng + 150.000.000 đồng = 482.000.000 đồng là có căn cứ. Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận.

[5] Về nghĩa vụ trả lãi, thấy rằng, nghĩa vụ phải hoàn trả tiền đã được xác định như trên nên theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về lãi, lãi suất. Việc xác định thời

điểm tính lãi, mức lãi suất, thời gian tính lãi, Tòa án cấp sơ thẩm đã tính toán là đúng các quy định pháp luật vừa nêu nên không điều chỉnh.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm, do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, bị đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh C:

Buộc bà Lê Kim T trả cho ông Nguyễn Thanh C 779.082.250 đồng (Bảy trăm bảy mươi chín triệu không trăm tám mươi hai ngàn hai trăm năm mươi đồng). Trong đó, tiền gốc là 417.000.000 đồng, tiền lãi là 362.082.250 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp số tiền 37.805.633 đồng (Ba mươi bảy triệu tám trăm lẻ năm ngàn sáu trăm ba mươi ba đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 19.485.000 đồng (Mười chín triệu bốn trăm tám mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 011412 ngày 11/12/2020 và số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) theo biên lai thu số 0003446 ngày 15/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn. Nguyên đơn phải nộp thêm số tiền 3.320.633 đồng (Ba triệu ba trăm hai mươi ngàn sáu trăm ba mươi ba đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn được miễn án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

***Nơi nhận*:**

- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- TAND quận Ô Môn;
- THADS quận Ô Môn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Nguyễn Chế Linh